

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 27
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Hà Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Văn Chung	Ủy viên
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Ủy viên
Ông Trần Trung Tường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Bích Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban
Ông Bùi Xuân Hinh	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Trà My	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
Hà Đình - Thanh Xuân - Hà Nội

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2014



Nguyễn Đoàn Thăng





Số: 527 /2014/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 25 tháng 03 năm 2014, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

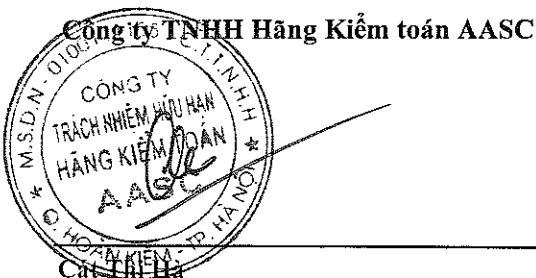
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Hoàng Thị Thu Hương

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0899-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.591.486.411.241	1.293.237.665.416
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	503.689.045.383	244.044.664.368
111	1. Tiền		119.689.045.383	36.644.664.368
112	2. Các khoản tương đương tiền		384.000.000.000	207.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		200.997.444.601	174.627.786.111
131	1. Phải thu của khách hàng		127.385.629.505	114.058.116.025
132	2. Trả trước cho người bán		72.632.796.748	62.163.962.422
135	5. Các khoản phải thu khác	4	7.034.924.079	4.330.794.048
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.055.905.731)	(5.925.086.384)
140	IV. Hàng tồn kho	5	869.186.810.766	862.421.870.676
141	1. Hàng tồn kho		869.186.810.766	862.421.870.676
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.613.110.491	12.143.344.261
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	116.999.998
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.449.434.553	42.401
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	82.851.978	
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	16.080.823.960	12.026.301.862
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		180.950.358.538	238.076.511.341
220	II. Tài sản cố định		176.216.243.831	233.179.108.103
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	168.338.709.632	227.790.336.331
222	- Nguyên giá		575.112.811.699	574.706.302.035
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(406.774.102.067)	(346.915.965.704)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	7.501.746.176	4.231.662.713
228	- Nguyên giá		8.281.824.479	4.921.944.479
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(780.078.303)	(690.281.766)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	375.788.023	1.157.109.059
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.734.114.707	4.897.403.238
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.191.739.957	4.377.495.750
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	542.374.750	519.907.488
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.772.436.769.779	1.531.314.176.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.270.344.716.687	1.061.817.636.692
310	I. Nợ ngắn hạn		1.267.901.826.793	1.056.407.918.948
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	1.039.801.967.562	894.990.205.171
312	2. Phải trả cho người bán		68.149.317.179	46.050.107.934
313	3. Người mua trả tiền trước		25.137.056.927	6.169.200.300
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	36.520.146.971	40.261.814.892
315	5. Phải trả người lao động		44.737.961.956	22.083.160.483
316	6. Chi phí phải trả	15	6.205.941.814	20.350.196.923
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	13.685.108.836	8.296.081.854
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	12.453.402.306	10.299.202.493
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		21.210.923.242	7.907.948.898
330	II. Nợ dài hạn		2.442.889.894	5.409.717.744
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	2.442.889.894	5.409.717.744
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		502.092.053.092	469.496.540.065
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	502.092.053.092	469.496.540.065
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		128.693.165.111	128.693.165.111
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		11.559.693.764	11.559.693.764
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		21.284.342.805	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.498.351.412	39.187.181.190
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.772.436.769.779	1.531.314.176.757



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		6.490.005	199.115.680
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.415.255.298	2.415.255.298
5. Ngoại tệ các loại			
USD		2.048.812,03	210.517,89
EUR		200.307,05	383.632,89
JPY		33.000,00	33.000,00

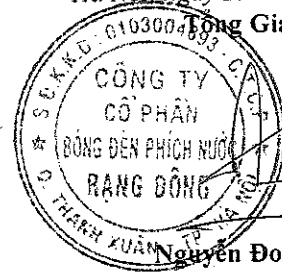
Người lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2014



Trưởng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

CÔNG TY
HỘI HỮU HẠ
KIỂM T
AAS
DÂN K

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.297.283.478.023	2.073.567.002.894
02	2. Các khoản giảm trừ	21	3.880.884.998	19.477.097.602
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.293.402.593.025	2.054.089.905.292
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.843.734.490.069	1.575.394.945.803
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		449.668.102.956	478.694.959.489
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	59.614.032.508	19.663.856.052
22	7. Chi phí tài chính	25	66.466.312.750	92.956.382.195
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		63.652.280.467	90.755.535.165
24	8. Chi phí bán hàng	26	246.586.871.940	217.183.822.391
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	78.031.936.116	80.937.267.246
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		118.197.014.658	107.281.343.709
31	11. Thu nhập khác	28	3.779.965.510	790.196.798
32	12. Chi phí khác	29	5.592.799.326	11.257.236.054
40	13. Lợi nhuận khác		(1.812.833.816)	(10.467.039.256)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		116.384.180.842	96.814.304.453
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	30.693.886.880	28.256.586.362
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		85.690.293.962	68.557.718.091
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	7.451	5.962

Người lập biểu



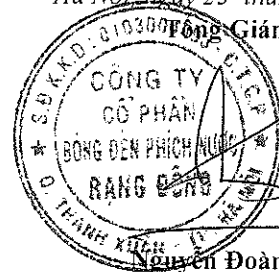
Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

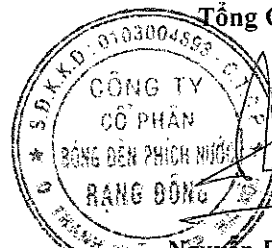
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		116.384.180.842	96.814.304.453
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		76.655.063.384	100.121.177.648
03	- Các khoản dự phòng		430.819.347	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(432.608.564)	(12.982.031)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.265.847.427)	5.014.542.778
06	- Chi phí lãi vay		63.652.280.467	90.755.535.165
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		241.123.888.049	292.692.578.013
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.267.684.075)	(43.096.491.849)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.764.940.090)	(47.305.687.278)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		65.818.810.903	11.229.909.941
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.290.398.323	2.358.773.929
13	- Tiền lãi vay đã trả		(65.007.909.094)	(91.295.148.516)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.998.514.303)	(23.585.500.587)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.837.590.122	651.830.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.703.135.050)	(7.333.207.448)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		168.328.504.785	94.317.056.205
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.052.024.713)	(66.626.796.636)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.589.168.975	3.221.842.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.462.855.738)	(63.404.954.539)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.702.627.979.197	1.568.373.187.655
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.560.479.748.182)	(1.481.561.254.263)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.500.000.000)	(34.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		107.648.231.015	52.311.933.392
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		259.513.880.062	83.224.035.058
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		244.044.664.368	161.857.260.495
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		130.500.953	(1.036.631.185)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		503.689.045.383	244.044.664.368

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Công ty hoạt động Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 đồng, được chia thành 11.500.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Hà Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khu vực miền Nam		
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố HCM	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hoà	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm kinh doanh dịch vụ chiếu sáng TP HCM	Thành phố HCM	Kinh doanh thương mại
Khu vực miền Trung		
Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Khu vực miền Bắc		
Nhà máy Phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu, dịch vụ khoa học, sản xuất thử nghiệm

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

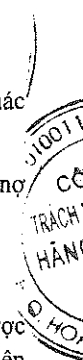
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 6 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 2 năm tài chính.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

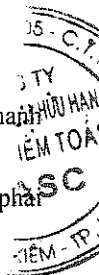
Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm theo mức 1% doanh thu tiêu thụ. Thời gian bảo hành ước tính là 6 tháng.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.13 . Vốn chủ sở hữu



Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu không bao gồm Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; các khoản nợ phải trả không bao gồm Người mua ứng trước có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản vay có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nợ Công ty phát sinh giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	5.718.932.456	8.034.120.720
Tiền gửi ngân hàng	113.970.112.927	28.610.543.648
Các khoản tương đương tiền (*)	384.000.000.000	207.400.000.000
	503.689.045.383	244.044.664.368

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2013 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về chi phí cổ phần hóa	201.868.000	201.868.000
Phải thu về dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.366.027.778	1.096.550.000
Thuế GTGT chưa kê khai	-	138.724.807
Phải thu thuế TNCN	201.632.722	73.116.024
Phải thu khác	2.891.499.403	1.814.021.344
Phải thu cơ quan BHXH (chuyển tiền quá)	1.373.896.176	1.006.513.873
	7.034.924.079	4.330.794.048

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.745.887.544	1.387.248.070
Nguyên liệu, vật liệu	400.465.643.385	400.966.783.737
Công cụ, dụng cụ	468.142.928	343.527.528
Chi phí SXKD dở dang	71.287.880.409	48.929.903.635
Thành phẩm	391.219.256.500	410.794.407.706
	869.186.810.766	862.421.870.676

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	82.851.978	-
	82.851.978	-

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	106.681.627	-
Tạm ứng	15.974.142.333	8.937.458.317
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	3.088.843.545
	16.080.823.960	12.026.301.862

(*)- Hàng bị mất trộm tại Chi nhánh Hồ Chí Minh

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	147.612.640.948	405.255.181.471	12.228.322.991	2.744.266.365	6.865.890.260	574.706.302.035
Số tăng trong năm	18.555.397.020	14.360.671.015	-	557.397.714	-	33.473.465.749
- Mua trong năm	18.555.397.020	12.476.326.174	-	454.356.968	-	31.486.080.162
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.884.344.841	-	103.040.746	-	1.987.385.587
Giảm trong năm	(2.376.709.723)	(28.606.214.656)	(23.700.000)	(1.325.542.255)	(734.789.451)	(33.066.956.085)
- Chuyển sang CCDC	(226.407.905)	(5.281.388.329)	(23.700.000)	(1.325.542.255)	(734.789.451)	(7.591.827.940)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(16.695.744.402)	-	-	-	(16.695.744.402)
- Điều chỉnh theo quyết toán	(2.150.301.818)	(6.629.081.925)	-	-	-	(8.779.383.743)
Số dư cuối năm	163.791.328.245	391.009.637.830	12.204.622.991	1.976.121.824	6.131.100.809	575.112.811.699
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	71.566.018.879	260.615.696.207	6.496.660.938	2.252.709.821	5.984.879.859	346.915.965.704
Số tăng trong năm	12.904.244.029	61.335.840.663	1.681.134.341	202.470.186	441.577.628	76.565.266.847
- Khấu hao trong năm	12.904.244.029	61.335.840.663	1.681.134.341	202.470.186	441.577.628	76.565.266.847
Giảm trong năm	(189.019.279)	(14.650.549.343)	(23.700.000)	(1.197.266.364)	(646.595.498)	(16.707.130.484)
- Chuyển sang CCDC	(189.019.279)	(3.547.604.267)	(23.700.000)	(1.197.266.364)	(646.595.498)	(5.604.185.408)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.102.945.076)	-	-	-	(11.102.945.076)
Số dư cuối năm	84.281.243.629	307.300.987.527	8.154.095.279	1.257.913.643	5.779.861.989	406.774.102.067
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	76.046.622.069	144.639.485.264	5.731.662.053	491.556.544	881.010.401	227.790.336.331
Tại ngày cuối năm	79.510.084.616	83.708.650.303	4.050.527.712	718.208.181	351.238.820	168.338.709.632

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

166.635.013.750 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

16.695.744.403 VND

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng TSCĐ vô hình VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.811.976.000	109.968.479	4.921.944.479
Số tăng trong năm	3.359.880.000	-	3.359.880.000
- Mua trong năm	3.359.880.000		3.359.880.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	8.171.856.000	109.968.479	8.281.824.479
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	580.313.287	109.968.479	690.281.766
Số tăng trong năm	89.796.537	-	89.796.537
- Khấu hao trong năm	89.796.537		89.796.537
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	670.109.824	109.968.479	780.078.303
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.231.662.713	-	4.231.662.713
Tại ngày cuối năm	7.501.746.176	-	7.501.746.176

Quyền sử dụng đất tại 31/12/2013 bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm.	4.811.976.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng (Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)	1.690.080.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ (Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)	864.000.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng Tp. HCM (Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND HCM)	805.800.000

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	76.798.759	460.460.895
Chế tạo máy rút khí bàn dài(PN)	-	76.759.746
Chế tạo thiết bị máy ép đế	-	20.298.000
Chế tạo máy mạ bạc_DC nổi thân	-	159.323.360
Chi phí VC, LD máy sx phích	24.271.364	24.271.364
Chế tạo máy phủ silicol (HQ)	-	59.289.500
Chế tạo khuôn tăng đáy phích 899	16.748.180	16.748.180
Hệ thống điều hòa LED	-	103.040.745
Chi phí SX Ballast tự động TK 903	1.300.000	-
Dây chuyền bóng đèn LED	33.749.215	-
Chi phí khác	730.000	730.000
Mua sắm tài sản	3.000.000	-
Máy in Tampon Model PP410	3.000.000	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	295.989.264	696.648.164
Đại tu lò phích 17m2	-	534.087.052
Đại tu máy nổi thân PN	-	162.561.112
Đại tu dây chuyền nổi thân	284.489.683	-
Đại tu máy ép nhựa số 10	11.499.581	-
	375.788.023	1.157.109.059

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	4.377.495.750	6.736.269.677
Số tăng trong năm	4.452.239.283	1.776.427.547
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(4.637.995.076)	(4.135.201.474)
Số dư cuối năm	4.191.739.957	4.377.495.750
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí thuê văn phòng đại diện	549.500.000	524.500.000
Chi phí sửa chữa	1.533.295.359	3.102.153.737
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ	1.897.501.593	299.889.467
Chi phí sử dụng hạ tầng kỹ thuật khu CN Quế Võ	-	432.338.322
Chi phí chuyên gia Trung Quốc	7.445.692	18.614.224
Chi phí khác	203.997.313	-
	4.191.739.957	4.377.495.750

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	542.374.750	519.907.488
	542.374.750	519.907.488

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	1.036.799.597.562	884.459.436.671
Vay ngân hàng (*)	783.844.760.897	664.373.877.088
Vay đối tượng khác (**)	252.954.836.665	220.085.559.583
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 18)	3.002.370.000	10.530.768.500
Cộng	1.039.801.967.562	894.990.205.171

(*) Các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng

Số kế ước	Bên cho vay	Lãi suất/năm	Thời hạn	Số dư nợ gốc (nguyên tệ) (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)
VHN 121697II ngày 14/12/2012	HSBC	6%-6,8%	Tối đa 6 tháng		217.632.536.207
HĐ 19.12.059.917150.HM TD ngày 12/09/2012	MB	6,50%	Tối đa 6 tháng		7.810.121.394
HĐ 19.13.059.917150.HM TD ngày 15/08/2013	MB	6,50%	Tối đa 6 tháng		46.496.040.387
HĐ 19.13.059.917150.HM TD ngày 15/08/2013 (vay ngoại tệ)	MB	2,80%	Tối đa 6 tháng	548.424,45	11.560.787.406
HĐ vay ngắn hạn	ANZ	5.7%-6,2%	Tối đa 6 tháng		76.524.734.299

HĐ số 120402/HĐCTD.SGD. NHNT ngày 11/4/2013	VCB	6%-6,5%	Tối đa 6 tháng		123.619.241.475
HĐ số 120402/HĐCTD.SGD. NHNT ngày 11/4/2013 (vay ngoại tệ)	VCB	2%-3%	Tối đa 6 tháng	6.176.233,92	130.230.540.031
088DN2587/HĐTD- VIB/2013 ngày 20/09/2013	VIB	6%-6,5%	Tối đa 6 tháng		36.966.710.399
HĐTD số 01/2013/HĐTDHM/NH CT126-RANG DONG ngày 19/08/2013	Vietinbank	6%	Tối đa 6 tháng		88.580.435.961
HĐTDHM số 060513- 810412-01-CIB ngày 14/06/2013	VPBank	4,6%-5%	Tối đa 6 tháng		44.423.613.338
				6.724.658,37	783.844.760.897

Các khoản vay này đều đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(**) Các khoản vay cá nhân trong và ngoài Công ty với mức lãi suất dao động từ 7,2% đến 9,9%/năm.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	20.706.127.105	21.329.028.906
Thuế xuất, nhập khẩu	1.318.766.538	1.420.077.399
Thuế TNDN	12.826.424.192	15.131.051.615
Thuế thu nhập cá nhân	-	364.234.228
Các loại thuế khác	1.668.829.136	2.017.422.744
	36.520.146.971	40.261.814.892

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.219.370.253	2.574.998.880
Trích trước chi phí khuyến mại, hội nghị khách hàng	-	15.784.214.554
Chi phí phải trả khác	4.986.571.561	1.990.983.489
	6.205.941.814	20.350.196.923

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.798.979.869	863.750.199
Bảo hiểm y tế	48.655.105	81.755.415
Bộ Khoa học và công nghệ cấp (*)	3.562.625.000	-
Hàng khuyến mại chưa trả cho khách hàng	3.381.789.460	1.820.020.144
Phải trả phải nộp khác	1.331.627.240	460.078.538
Các khoản phải trả khác (số dư có TK 1388)	3.561.432.162	2.814.436.364
Phải trả tạm ứng	-	2.256.041.194
	13.685.108.836	8.296.081.854

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	12.453.402.306	10.299.202.493
	12.453.402.306	10.299.202.493

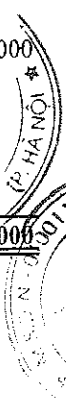
18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	4.925.912.800	4.892.740.650
Vay ngân hàng	1.590.806.000	4.554.628.050
Vay đối tượng khác	335.106.800	338.112.600
Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094
Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094
	2.442.889.894	5.409.717.744

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất/năm	Thời hạn	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc	Đến hạn trả
				cuối kỳ (nguyên	cuối kỳ	trong kỳ tới
				tệ)		
				USD	VND	VND
Vay Ngân hàng Ngoại thương						
	01/RAL/DAĐT/SGDV	12,00%	60 tháng	-	4.593.176.000	3.002.370.000
	CB ngày 15/12/2009				1.059.330.000	1.059.330.000
	01/RAL/2010/HĐTĐ/Đ	4,80%	60 tháng	167.600,00	3.533.846.000	1.943.040.000
	TDA-SGD, ngày					
	20/05/2010					
Vay cá nhân		13,50%	Từ 1 năm trở lên	-	335.106.800	
Cộng				167.600,00	4.928.282.800	3.002.370.000

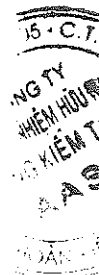
Các khoản vay này đều đảm bảo bằng hình thức tín chấp.



ĐƠN CHỮ SỞ HỮU

Biểu chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND							
Đầu năm trước	115.000.000.000	175.056.500.000	787.241.737	112.903.393.402	10.839.553.835	-	-	42.761.660.751	457.348.349.725
Trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	68.557.718.091	68.557.718.091
khác	-	-	162.602.700	-	-	-	-	-	162.602.700
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.789.771.709	-	-	-	(15.789.771.709)	-
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	720.139.929	-	-	(720.139.929)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(9.001.749.113)	(9.001.749.113)
Ổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(34.500.000.000)	(34.500.000.000)
Thu thuế	-	-	-	-	-	-	-	(12.120.536.901)	(12.120.536.901)
khác	-	-	(949.844.437)	-	-	-	-	-	(949.844.437)
Đầu năm nay	115.000.000.000	175.056.500.000	-	128.693.165.111	11.559.693.764	-	-	39.187.181.190	469.496.540.065
Trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	85.690.293.962	85.690.293.962
khác	-	-	732.155.374	-	-	-	-	-	732.155.374
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(18.594.780.935)	(18.594.780.935)
Quỹ phát triển tiềm lực khoa	-	-	-	-	-	-	21.284.342.805	(21.284.342.805)	-
công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(34.500.000.000)	(34.500.000.000)
khác	-	-	(732.155.374)	-	-	-	-	-	(732.155.374)
Đầu năm nay	115.000.000.000	175.056.500.000	-	128.693.165.111	11.559.693.764	21.284.342.805	-	50.498.351.412	502.092.053.092



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1403/NQ-ĐHĐCĐ/2013 ngày 04 tháng 5 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2012		74.379.123.740
Trích Quỹ khen thưởng	10,0%	(7.437.912.374)
Trích Quỹ phúc lợi	15,0%	(11.156.868.561)
Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	28,6%	(21.284.342.805)
Trả cổ tức (Tỷ lệ 30% vốn điều lệ)	46,4%	(34.500.000.000)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	23.643.600.000	21%	23.643.600.000	21%
Vốn góp của cổ đông khác	91.356.400.000	79%	91.356.400.000	79%
	115.000.000.000	100%	115.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức/Lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.250.000.000	17.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	17.250.000.000	17.250.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	2.297.283.478.023	2.073.567.002.894
	2.297.283.478.023	2.073.567.002.894

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hàng bán bị trả lại	3.880.884.998	19.477.097.602
	3.880.884.998	19.477.097.602

22 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.293.402.593.025	2.054.089.905.292
	<u>2.293.402.593.025</u>	<u>2.054.089.905.292</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.843.734.490.069	1.575.394.945.803
	<u>1.843.734.490.069</u>	<u>1.575.394.945.803</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.800.052.334	4.195.614.318
Lãi bán hàng trả chậm (*)	1.058.594.419	3.074.322.564
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm (*)	38.322.777.191	12.380.937.139
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	432.608.564	12.982.031
	<u>59.614.032.508</u>	<u>19.663.856.052</u>

(*) - Nhiều năm trước, Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông có khoản phải thu dài hạn về tiền hàng xuất khẩu sang thị trường Cuba. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, khoản công nợ này chắc chắn thu được nhưng sẽ bị kéo dài, do vậy, những năm trước, Công ty không tính lãi chậm trả, không đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với khoản công nợ có gốc ngoại tệ này. Đến hết tháng 9 năm 2012, Công ty đã thu hồi toàn bộ số dư tiền VND trên sổ kế toán. Những khoản nợ thu hồi tiếp theo, Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (chính là lãi chậm trả và chênh lệch tỷ giá). Năm 2013, Công ty thu được 37.058.633.728 VND, trong đó lãi bán hàng trả chậm là 1.058.594.419 VND, lãi chênh lệch tỷ giá là 36.000.039.308 VND. Khoản thu lần cuối là vào tháng 1 năm 2014, số tiền là 3,2 tỷ VND.

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	63.652.280.467	90.755.535.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.814.032.283	2.200.847.030
	<u>66.466.312.750</u>	<u>92.956.382.195</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.345.965.299	2.013.371.119
Chi phí nhân công	30.767.656.642	28.107.503.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.459.920.527	2.852.577.759
Chi phí bảo hành sản phẩm	10.298.600.959	16.956.462.799
Chi phí khuyến mại	150.733.053.310	124.749.130.517
Chi phí khác	48.981.675.203	42.504.776.280
	<u>246.586.871.940</u>	<u>217.183.822.391</u>

15 - C
C TY
M HUU
2013 T
VND
AS
KEM

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.219.059.379	19.389.660.271
Chi phí nhân công	39.768.658.730	32.909.471.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.083.954.958	5.774.361.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.575.175.669	11.611.680.825
Chi phí dự phòng	130.819.347	-
Chi phí khác	11.254.268.033	11.252.093.769
	78.031.936.116	80.937.267.246

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ bán vật tư	80.940.513	777.261.836
Phạt do vi phạm hợp đồng	1.978.054	10.749.477
Hoàn thuế nhập khẩu	3.685.970.266	-
Thu nhập khác	11.076.677	2.185.485
	3.779.965.510	790.196.798

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Nộp phạt vi phạm hành chính	-	2.047.078.958
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	5.592.799.326	9.210.157.096
	5.592.799.326	11.257.236.054

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	116.384.180.842	96.814.304.453
Các khoản điều chỉnh tăng	6.391.366.677	16.212.040.991
Chi phí không được trừ	6.391.366.677	2.047.078.958
Chi phí không được trừ theo BB thanh tra thuế	-	14.164.962.053
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	122.775.547.519	113.026.345.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	30.693.886.880	28.256.586.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	30.693.886.880	28.256.586.362
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	3.020.665.481
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	15.131.051.615	7.439.300.359
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(32.998.514.303)	(23.585.500.587)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	12.826.424.192	15.131.051.615

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.690.293.962	68.557.718.091
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	85.690.293.962	68.557.718.091
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.500.000	11.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.451	5.962

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.283.364.314.245	1.067.378.741.916
Chi phí nhân công	524.541.590.040	432.905.461.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.655.063.384	99.877.927.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.729.133.814	56.278.197.712
Chi phí khác	225.932.377.295	217.075.707.046
Tổng cộng	2.168.222.478.778	1.873.516.035.440

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	503.689.045.383	-	244.044.664.368	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.420.553.584	(6.055.905.731)	118.315.794.049	(5.925.086.384)
Tổng cộng	638.109.598.967	(6.055.905.731)	362.360.458.417	(5.925.086.384)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay và nợ	1.042.244.857.456	900.399.922.915
Phải trả người bán, phải trả khác	81.834.426.015	54.346.189.788
Chi phí phải trả	6.205.941.814	20.350.196.923
Tổng cộng	1.130.285.225.285	975.096.309.626

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.689.045.383	-	-	119.689.045.383
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.364.647.853	-	-	128.364.647.853
	248.053.693.236	-	-	248.053.693.236
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	244.044.664.368	-	-	244.044.664.368
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.390.707.665	-	-	112.390.707.665
	356.435.372.033	-	-	356.435.372.033

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	1.039.801.967.562	2.442.889.894	-	1.042.244.857.456
Phải trả người bán, phải trả khác	81.834.426.015	-	-	81.834.426.015
Chi phí phải trả	6.205.941.814	-	-	6.205.941.814
	1.127.842.335.391	2.442.889.894	-	1.130.285.225.285
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	894.990.205.171	5.409.717.744	-	900.399.922.915
Phải trả người bán, phải trả khác	54.346.189.788	-	-	54.346.189.788
Chi phí phải trả	20.350.196.923	-	-	20.350.196.923
	969.686.591.882	5.409.717.744	-	975.096.309.626

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Miền Nam VND	Miền Trung VND	Miền Bắc VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	676.414.038.893	268.845.947.719	1.348.142.606.413	2.293.402.593.025
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	588.279.523.345	234.767.440.522	1.020.687.526.202	1.843.734.490.069
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	88.134.515.548	34.078.507.197	327.455.080.211	449.668.102.956
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	36.833.345.749	36.833.345.749
Tài sản bộ phận	126.906.617.326	54.402.923.224	1.591.127.229.229	1.772.436.769.779
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản				1.772.436.769.779
Nợ phải trả của các bộ phận	18.292.187.413	3.932.535.468	1.248.119.993.806	1.270.344.716.687
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả				1.270.344.716.687

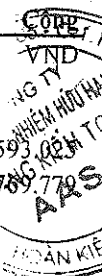
b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Chỉ tiêu	Phích nước VND	Bóng đèn VND	Khác VND	Không phân bổ VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	490.276.851.323	1.545.689.230.096	257.436.511.607	-
Tài sản bộ phận	-	-	-	1.772.436.769.779

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.575.727.610	1.951.467.630



37 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, sau đó thực hiện điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2008 - 2012 của Cục thuế Tp. Hà Nội.

Một số chỉ tiêu đã được hồi tố theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế như sau:

	Mã số	Trình bày lại (VND)	Trình bày trên BCTC năm trước (VND)	Nội dung điều chỉnh hồi tố
1. Trên Bảng cân đối kế toán				
Chỉ tiêu "Các khoản phải thu khác"	135	4.330.794.048	4.257.678.024	Số thuế TNCN nộp bổ sung
Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước"	314	40.261.814.892	22.246.756.318	Các khoản truy thu thuế
Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối"	420	39.187.181.190	57.129.123.740	Số thuế GTGT, thuế TNDN và thuế khác nộp bổ sung
2. Trên Báo cáo kết quả kinh doanh				
Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán"	11	1.575.394.945.803	1.576.708.996.897	
Chỉ tiêu "Chi phí bán hàng"	24	217.183.822.391	213.199.824.190	
Chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp"	25	80.937.267.246	80.566.994.166	
Chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành"	51	28.256.586.362	25.475.400.900	Chi phí thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2012
3. Trên Lưu chuyển tiền tệ				
Chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế"	01	96.814.304.453	99.854.524.640	
Chỉ tiêu "Tăng, giảm các khoản phải thu "	09	(43.096.491.849)	(43.079.376.849)	
Chỉ tiêu "Tăng, giảm các khoản phải trả"	11	11.229.909.941	8.172.574.754	

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Đông Giám đốc

